

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN



TÀI LIỆU
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025
(Đăng trên website: <http://thanmienbac.vn>)

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
(Từ 08^h30 đến 11^h10 ngày 28/4/2025)

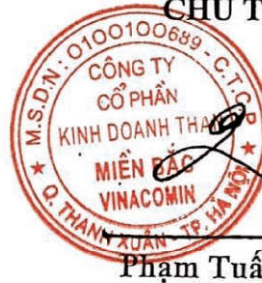
Số TT	Thời gian (dự kiến)	Nội dung	Người thực hiện
1	8 ^h 30 - 8 ^h 35	- Khai mạc Đại hội và giới thiệu đại biểu	Ông Nguyễn Minh Hải
2	8 ^h 35 - 8 ^h 40	- Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông	Ông Nguyễn Đức Đoàn
3	8 ^h 40 - 8 ^h 45	- Giới thiệu Chủ tọa điều hành Đại hội	Ông Nguyễn Minh Hải
4	8 ^h 45 - 8 ^h 55	- Cử thư ký Đại hội - Thông qua Quy chế làm việc của Đại hội - Thông qua Chương trình nghị sự của Đại hội	Ông Phạm Tuấn Ngọc
5	8 ^h 55 - 9 ^h 20	- Báo cáo tổng kết hoạt động SXKD của Công ty năm 2024 - Kế hoạch SXKD của Công ty năm 2025	Ông Ngô Quang Trung
6	9 ^h 20 - 9 ^h 30	- Báo cáo tài chính được kiểm toán của Công ty năm 2024 - Tờ trình Phương án phân phối lợi nhuận; Trích lập và sử dụng các quỹ; Phương án trả cổ tức năm 2024	Ông Nguyễn Minh Hải
7	9 ^h 30 - 9 ^h 40	- Báo cáo mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024 - Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2025	Ông Nguyễn Minh Hải
8	9 ^h 40 - 9 ^h 55	- Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát về: Báo cáo kết quả hoạt động SXKD và Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024; - Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024, Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty của HĐQT, Tổng giám đốc năm 2024	Bà Đặng Thị Hải Hà
9	9 ^h 55 - 10 ^h 00	- Tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2025	Bà Đặng Thị Hải Hà
10	10 ^h 00 - 10 ^h 10	- Báo cáo hoạt động của HĐQT Công ty năm 2024	Ông Phạm Tuấn Ngọc
	10 ^h 10 - 10 ^h 25	Đại hội nghỉ giải lao	
12	10 ^h 25 - 10 ^h 30	- Tờ trình việc ủy quyền cho HĐQT quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp	Ông Phạm Tuấn Ngọc

Số TT	Thời gian (dự kiến)	Nội dung	Người thực hiện
13	10 ^h 30 - 10 ^h 35	- Tờ trình thông qua việc uỷ quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2025 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.	Ông Phạm Tuấn Ngọc
14	10 ^h 35 - 10 ^h 40	- Tờ trình thông qua các chỉ tiêu chủ yếu định hướng kế hoạch 05 năm 2026-2030 của Công ty	Ông Phạm Tuấn Ngọc
15	10 ^h 40 - 10 ^h 55	- Thảo luận thông qua các báo cáo và tờ trình tại Đại hội	Ông Phạm Tuấn Ngọc
16	10 ^h 55 - 11 ^h 00	- Đọc dự thảo Nghị quyết Đại hội	Thư ký Đại hội
17	11 ^h 00 - 11 ^h 10	- Biểu quyết thông qua Nghị quyết Đại hội - Tổng kết và tuyên bố bế mạc Đại hội	Ông Phạm Tuấn Ngọc

Nơi nhận:

- Thành viên HĐQT, BKS;
- Cổ đông của Công ty;
- VP-TH (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Cty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Ngọc

DỰ THẢO

**QUY CHẾ LÀM VIỆC
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội nội dung Quy chế làm việc tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 như sau:

Điều 1: Những quy định chung

- Quy chế làm việc này sử dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Đại hội”) nhằm đảm bảo Đại hội đạt kết quả, hoàn thành chương trình Nghị sự đã đề ra.

- Quy chế này quy định quyền, nghĩa vụ của cổ đông, đại diện cổ đông; trách nhiệm của các chủ thể khi tham gia Đại hội; cách thức thảo luận và biểu quyết tại Đại hội; thể thức tiến hành Đại hội.

- Cổ đông, đại diện cổ đông khi tham gia Đại hội có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Quy chế này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ của Chủ tọa đại hội:

- Điều hành Đại hội là Chủ tọa đại hội, Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa theo quy định của Điều lệ Công ty.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tọa đại hội:

+ Điều hành các hoạt động của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty theo chương trình đã được Đại hội thông qua.

+ Trình các báo cáo, những vấn đề để Đại hội biểu quyết.

+ Hướng dẫn Đại hội thảo luận, trả lời hoặc yêu cầu cán bộ quản lý của Công ty trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu.

+ Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua.

Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của Thư ký đại hội:

- Thư ký đại hội gồm 01 người, do Chủ tọa cử. Thư ký đại hội thực hiện nhiệm vụ dưới sự điều hành của Chủ tọa và chịu trách nhiệm trước Chủ tọa về nhiệm vụ của mình. Giúp việc cho Thư ký đại hội gồm 01 người, do Chủ tọa cử.

- Nhiệm vụ của Thư ký:

+ Ghi chép đầy đủ, trung thực các nội dung của Đại hội.

+ Tiếp nhận đăng ký phát biểu của cổ đông.

+ Hỗ trợ Chủ tọa công bố dự thảo Nghị quyết của Đại hội để thông qua tại Đại hội.



Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm tra tư cách cổ đông:

- Ban kiểm tra tư cách cổ đông gồm 3 người do HĐQT Công ty chỉ định.
- Nhiệm vụ của Ban kiểm tra tư cách cổ đông:
 - + Có trách nhiệm kiểm tra tư cách cổ đông và tình hình cổ đông, đại diện cổ đông đến dự họp Đại hội.
 - + Báo cáo trước Đại hội về kết quả kiểm tra tư cách và tình hình cổ đông, đại diện cổ đông đến dự họp Đại hội.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm phiếu:

- Ban kiểm phiếu của Đại hội gồm 3 người do Chủ tọa đại hội giới thiệu và được Đại hội biểu quyết trực tiếp tại Đại hội.
- Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ: Giám sát, tập hợp, xác định kết quả biểu quyết của cổ đông về các vấn đề thông qua tại Đại hội. Lập biên bản kiểm phiếu, công bố kết quả kiểm phiếu trước Đại hội.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông tham dự Đại hội:

- Điều kiện tham dự: Các cổ đông của Công ty có tên trong danh sách chốt tại ngày 31/3/2025 đều có quyền tham dự Đại hội.
- Quyền và nghĩa vụ của cổ đông tham dự Đại hội:
 - + Cổ đông có quyền trực tiếp tham dự Đại hội hoặc ủy quyền bằng Giấy ủy quyền (theo mẫu quy định của Công ty).
 - + Cổ đông và đại diện theo ủy quyền tham dự Đại hội phải có mặt đúng thời gian quy định, làm thủ tục đăng ký với Ban tổ chức Đại hội và được nhận một Phiếu biểu quyết có mã số cổ đông, tổng số cổ phần sở hữu, số cổ phần hoặc đại diện sở hữu có quyền biểu quyết.
 - + Các cổ đông, đại diện cổ đông khi tới dự cuộc họp Đại hội, sau khi nghe báo cáo về các nội dung cần thông qua sẽ cùng thảo luận và thông qua từng phần bằng Phiếu biểu quyết.
 - + Cổ đông, đại diện cổ đông đến muộn có quyền đăng ký ngay, sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cổ đông đăng ký và hiệu lực của các lần biểu quyết đã tiến hành sẽ không bị ảnh hưởng.
 - + Người được ủy quyền tham dự Đại hội không được ủy quyền lại cho người khác tham dự Đại hội.
 - + Cổ đông và người được ủy quyền vì lý do nào đó rời khỏi Đại hội thì phải thông báo cho Chủ tọa và ủy quyền cho Chủ tọa biểu quyết tại Đại hội. Nếu cổ đông sau khi đã đăng ký tham dự Đại hội mà tự ý rời khỏi Đại hội thì được xem như đã ủy quyền cho Chủ tọa để biểu quyết các vấn đề tại Đại hội.
 - + Trong thời gian diễn ra Đại hội, các cổ đông phải tuân thủ và chấp hành theo sự điều khiển của Chủ tọa, ứng xử văn minh, lịch sự, không gây mất trật tự. Trường hợp cổ đông gây mất trật tự an ninh làm ảnh hưởng đến Đại hội sẽ bị đưa ra khỏi Đại hội và không được tiếp tục tham dự Đại hội.
- Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền tham dự Đại hội phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế làm việc của Đại hội. Cổ đông vi phạm quy chế này thì tùy theo mức độ cụ thể Ban tổ chức sẽ xem xét và có hình thức xử lý theo quy định.

Điều 7: Phát biểu ý kiến và giải đáp thắc mắc trong Đại hội:

- Cổ đông khi phát biểu hoặc cần tranh luận thì giơ tay, chỉ khi được Chủ tọa nhất trí mới phát biểu. Mỗi cổ đông phát biểu không quá 3 phút, nội dung ngắn gọn, tránh trùng lặp. Đối với một vấn đề không được phát biểu quá hai (02) lần.

- Chủ tọa Đại hội chỉ trả lời trực tiếp các câu hỏi trọng tâm và liên quan đến các nội dung trong chương trình Đại hội và mang tính đại diện cho nhiều cổ đông, không trả lời trực tiếp và giải thích chi tiết các nội dung có tính chất giải thích chuyên môn, chi tiết mang tính chất phục vụ yêu cầu riêng biệt của cá nhân cổ đông.

- Các câu hỏi về thông tin riêng lẻ hoặc không liên quan trực tiếp đến nội dung Đại hội, sẽ được thư ký tập hợp và trả lời bằng văn bản hoặc thông tin trên Website của Công ty.

- Các câu hỏi không kịp trả lời trong Đại hội do thời gian có hạn, cũng sẽ được trả lời bằng văn bản hoặc thông tin trên Website của Công ty.

Điều 8: Biểu quyết tại Đại hội.

- Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền biểu quyết các vấn đề tại Đại hội bằng Phiếu biểu quyết, thông qua mỗi nội dung bằng cách giơ Phiếu biểu quyết. Cổ đông không giơ Phiếu biểu quyết được xem như không có ý kiến. Trong lúc biểu quyết, cổ đông ra ngoài xem như đồng ý nội dung cần biểu quyết.

- Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT, BKS phải được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều lệ Công ty.

- Các vấn đề được biểu quyết trong Đại hội được thông qua khi đạt tỷ lệ ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

Điều 9: Biên bản Đại hội.

Tất cả các nội dung của Đại hội phải được Thư ký Đại hội ghi vào biên bản Đại hội. Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được đọc và thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

Điều 10: Điều khoản thi hành.

- Quy chế làm việc tại Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin năm 2025 gồm 10 điều.

- Quy chế này có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội biểu quyết nhất trí thông qua.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét thông qua.

Nơi nhận:

- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát;
- Cổ đông của Công ty;
- VP-TH (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Cty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Phạm Tuấn Ngọc

BÁO CÁO TẠI ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN
VỀ TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024
VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

PHẦN THỨ NHẤT
TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

1. Đánh giá chung:

Năm 2024, được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo TKV, sự giúp đỡ và phối hợp của các ban chuyên môn TKV trong các giải pháp điều hành, sự chủ động trong công tác chuẩn bị các nguồn than từ cuối năm 2023, TMB đã sớm tổ chức triển khai các nhiệm vụ kế hoạch PHKD ngay từ những ngày đầu năm, thực hiện nghiêm kỷ luật điều hành, đảm bảo cung cấp than kịp thời cho các nhà máy nhiệt điện theo kế hoạch tiêu thụ của TKV và hoàn thành nhiệm vụ là đơn vị đầu mối nhập khẩu than của TKV.

Dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ và Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo và bộ máy điều hành Công ty đã chủ động, linh hoạt xây dựng phương án, kịch bản sản xuất, kinh doanh tháng, quý phù hợp tình hình thực tế, bảo đảm an toàn và hiệu quả.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2024:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	TH/KH (%)
1	Chỉ tiêu sản lượng				
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	6.400.000	5.964.103	93%
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	16.078.000	15.871.041	99%
	- Than pha trộn giao TKV bán hộ Điện	Tấn	12.661.000	12.750.635	
	- Than giao lại TKV bán hộ Đạm	Tấn	720.000	299.550	
	- Than tự doanh	Tấn	1.000.000	1.124.161	
	- Than nhập khẩu bán các cho đơn vị pha trộn	Tấn	1.697.000	1.696.695	
1.3	Than mua của TKV về tuyển nâng cấp	Tấn	330.000	314.965	95%
2	Doanh thu tổng số:	Tr.đồng	43.330.515	41.775.818	96%
2.1	Doanh thu than	"	43.250.515	41.687.052	
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	60.000	68.889	
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	20.000	19.877	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	TH/KH (%)
3	Giá vốn mua vào của hàng bán ra	Tr.đồng	41.849.965	40.193.816	96%
3.1	Kinh doanh than	"	41.834.965	40.175.850	
3.2	Kinh doanh khác	"	15.000	17.966	
4	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	1.480.550	1.582.002	107%
4.1	Kinh doanh than	"	1.415.550	1.511.202	
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000	68.889	
4.3	Kinh doanh khác	"	5.000	1.911	
5	Chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài	Tr.đồng	851.420	816.314	96%
5.1	Kinh doanh than	"	847.420	816.314	
5.2	Kinh doanh khác	"	4.000		
6	Giá trị sản xuất tính lương (trừ chi phí V/chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài)	Tr.đồng	629.130	765.688	122%
6.1	Kinh doanh than	"	568.130	694.888	
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000	68.889	
6.3	Kinh doanh khác	"	1.000	1.911	
7	Tổng chi phí SXKD trong kỳ:	Tr.đồng	1.334.600	1.315.584	99%
7.1	Chi phí trung gian:		1.135.152	1.097.345	
	<i>Tr.đó: Chi phí V/C, BX bán thuê ngoài:</i>		<i>851.420</i>	<i>816.314</i>	
7.2	Giá trị gia tăng (GDP):		199.448	218.239	
	- Khấu hao tài sản	"	6.140	5.428	
	- Tiền lương		175.608	191.000	
	+ Quỹ lương người lao động	"	173.335	187.605	
	+ Quỹ lương viên chức quản lý	"	2.273	3.395	
	- Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	10.700	13.968	
	- Thuế (trong giá thành)	"	7.000	7.843	
8	Lợi nhuận:	Tr.đồng	145.950	266.418	183%
9	Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương	Tr.đồng			
9.1	Đơn giá tiền lương: (đồng/1.000đ GTSX thuần)	đ/1000đ	276	244	
9.2	Lao động bình quân	Người	600	611	
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>595</i>	<i>605</i>	
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th			
	- Tiền lương BQ chung toàn DN	đ/ng/th	24.390.000	26.050.000	107%
	- Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/th	24.277.000	25.841.000	106%
	- Tiền lương BQ VCQL	đ/ng/th	37.883.000	47.152.000	124%
10	Nộp ngân sách:	Tr.đồng	Theo QĐ	2.170.151	
11	Đầu tư XDCB	Tr.đồng	19.188	20.723	108%
12	Tỷ lệ trả cổ tức	%/VĐL	20	20	100%

3. Tình hình thực hiện các mặt công tác:

3.1. Điều hành tiêu thụ, chế biến than và thực hiện dịch vụ hộ lớn:

*** Công tác nhập mua than và chuẩn bị chân hàng:**

- Thực hiện kế hoạch TKV giao, TMB đã triển khai công tác chuẩn bị chân hàng từ những tháng cuối năm 2023, triển khai kịp thời công tác nhập khẩu than ngay khi có kế hoạch nhập khẩu quý I/2024.

- Do tình hình nguồn cung than nhập khẩu và than trong nước cuối năm 2023 tương đối ổn định nên việc chuẩn bị chân hàng cho những tháng đầu năm 2024 khá thuận lợi. Tuy nhiên, đến giai đoạn tháng 4-5/2024, do nhu cầu của các nhà máy tăng cao, tình hình thị trường than nhập khẩu khan hiếm đã dẫn đến nguồn than nhập khẩu về chưa đủ để phục vụ công tác pha trộn, TKV phải điều chỉnh giảm tỷ lệ than nhập khẩu vào pha trộn để đảm bảo đủ than pha trộn cho các nhà máy. Những tháng mùa khô một số nhà máy tăng khối lượng tiếp nhận than so với kế hoạch ban đầu trong khi nguồn cung than đưa về pha trộn của TKV và than nhập khẩu chưa có sẵn gây khó khăn cho công tác chuẩn bị chân hàng.

- Để chủ động các nguồn than đảm bảo cung cấp cho khách hàng do TKV ký hợp đồng, TMB đã đề xuất TKV cho phép nhập mua chủng loại than cám 7 về tuyển rửa nâng cấp thu hồi các chủng loại than cám 4, cám 5 giao hộ Đạm.

- Trong quá trình triển khai công tác nhập khẩu than, đặc biệt là trong các giai đoạn nguồn than nhập khẩu khan hiếm, TMB đã chủ động làm việc với các nhà cung cấp trúng thầu để điều chỉnh linh hoạt tiến độ than nhập khẩu về cảng dỡ, đảm bảo đáp ứng kịp thời nguồn than nhập khẩu cho công tác pha trộn, hoàn thành nhiệm vụ là đơn vị đầu mối nhập khẩu than để cung cấp cho các đơn vị pha trộn (bao gồm cả TMB) và cung cấp trực tiếp cho khách hàng (Điện Vĩnh Tân 2) theo kế hoạch TKV giao.

- Về tình hình thực hiện nhập khẩu than từ Lào: những khó khăn trong vận chuyển do chính quyền địa phương hạn chế phương tiện lưu thông qua cầu Đakrong đã khiến cho việc thực hiện nhập khẩu than từ Lào không đạt theo kế hoạch.

- Về công tác nhập mua than trong nước, được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của TKV, việc nhập mua than trong nước năm 2024 về cơ bản không gặp trở ngại gì lớn. Trong năm 2024, TKV triển khai mua bán than theo nhiệt đối với các chủng loại than trong nước. Sự thay đổi này ban đầu đã gây ra những lúng túng nhất định trong việc nghiên cứu, xây dựng và thực hiện các quy định cũng như các điều khoản của hợp đồng, thương thảo với khách hàng....

- TMB đã nghiêm túc triển khai đồng bộ các giải pháp trong điều hành thực hiện Kế hoạch PHKD năm 2024 của TKV giao.

*** Công tác pha trộn, chế biến và tiêu thụ than:**

- Năm 2024, TMB đã triển khai thực hiện công tác pha trộn, chế biến đảm bảo theo đúng kế hoạch TKV giao, đáp ứng kịp thời nhu cầu của các nhà máy, đặc biệt trong giai đoạn mùa cao điểm. Giai đoạn mùa mưa, nhiều nhà máy giảm công

suất phát điện, không nhận hết khối lượng than theo kế hoạch đăng ký, bốc dỡ hàng chậm...khiến than phải tồn lâu trên các phương tiện chờ dỡ hàng, riêng trong tháng 9/2024, do ảnh hưởng của cơn bão số 3 và tình hình lũ lụt do mưa lớn kéo dài đã khiến hoạt động sản xuất bị đình trệ một thời gian, sản lượng pha trộn giao lại TKV trong tháng 9 vì thế không đạt như kế hoạch ban đầu TKV giao.

- Các điểm pha trộn của TMB đều áp dụng công nghệ pha trộn đồng bộ theo yêu cầu của TKV, bảo đảm chất lượng than sau pha trộn giao cho khách hàng.

- TMB thực hiện pha trộn than trên cơ sở tỷ lệ pha trộn theo phương án kế hoạch TKV giao, trong một số giai đoạn nguồn than nhập khẩu khan hiếm, TMB có điều chỉnh linh hoạt tỷ lệ than nhập khẩu vào pha trộn nhằm đảm bảo khối lượng than pha trộn nhưng vẫn đảm bảo chất lượng than pha trộn theo quy định của hợp đồng.

- Để chủ động kế hoạch cấp than cho các nhà máy nhiệt điện ở khu vực miền Trung, miền Nam như: Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Nhiệt điện Duyên Hải 1 và triển khai nhập khẩu than từ Lào, TMB đã được TKV chấp thuận chủ trương nghiên cứu mở kho trung chuyển than tại khu vực Miền Trung.

- Để giải phóng tồn kho, thuận lợi cho công tác sắp xếp kho bãi, TMB đã đề nghị TKV cho phép đưa một số chủng loại than tồn trên kho từ các năm 2021,2022 vào pha trộn để cho ra các loại than phù hợp giao cho Điện Hải Phòng, Điện Thái Bình 2.

- Về tiêu thụ than nhập khẩu trực tiếp: Năm 2024 TMB đã thực hiện giao 472.000/500.000 tấn than Lào cho Điện Vĩnh Tân 2, đạt 94% kế hoạch TKV giao.

- Về tiêu thụ than tự doanh: Sang năm 2024, do giá than thế giới đã giảm khá nhiều so với giai đoạn đầu năm 2023 nên nhu cầu than của các hộ tự doanh đã bớt căng thẳng. Việc tiêu thụ một số chủng loại than kém chất lượng cao có chậm lại cho đến khi TKV có quyết định giảm giá thì nhu cầu lại được phục hồi. Hoạt động tiêu thụ tự doanh nhìn chung được duy trì ổn định, góp phần đảm bảo công ăn việc làm và lợi nhuận cho đơn vị, giữ vững thị trường than trong nước của TMB nói riêng và TKV nói chung.

*** Thực hiện giao nhận than hộ lớn:**

Công tác thực hiện giao nhận than hộ lớn nhìn chung các đơn vị được giao nhiệm vụ làm dịch vụ giao nhận than cho TKV đã có nhiều cố gắng trong quá trình tổ chức thực hiện, đảm bảo đáp ứng kịp thời khối lượng than giao cho khách hàng theo kế hoạch điều hành của TKV; Chủ động trao đổi với khách hàng và đơn vị vận tải, bám sát tình hình thanh toán tiền than của khách hàng; thực hiện giao nhận, đối chiếu công nợ và thanh toán theo đúng quy định của TKV. Tuy nhiên, vẫn còn một số đơn vị chưa thực hiện hết vai trò trách nhiệm của đơn vị làm dịch vụ, chưa quan tâm sát sao đến việc lập nhật ký dỡ và giao hàng/thống kê đối chiếu số liệu giao nhận than giữa đầu nguồn với cuối nguồn, công tác báo cáo chưa kịp thời, có đơn vị để xảy ra chênh lệch lớn về chỉ tiêu nhiệt trị giữa cảng dỡ với cảng xếp hàng.

3.2. Công tác khoán - Quản trị chi phí, giá thành và giá bán:

Căn cứ các quy định về tổ chức hoạt động kinh doanh than, quy chế quản trị chi phí kinh doanh trong Tập đoàn các công ty TKV và kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV, TMB đã tổ chức giao khoán các chỉ tiêu chủ yếu sát với thực tế và năng lực của từng đơn vị trong nội bộ Công ty từ đó đã tạo động lực cho các đơn vị trực thuộc phải năng động, sáng tạo trong quá trình kinh doanh của mình nhằm mục đích tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí, đảm bảo lợi nhuận và nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Phương pháp giao khoán: TMB giao khoán theo các công đoạn của từng công việc bao gồm việc bán than cuối nguồn, làm dịch vụ hộ lớn và kinh doanh khác. Việc giao khoán dựa trên các căn cứ và cơ sở như sau:

+ Dựa trên hao phí năng suất lao động cho toàn bộ quá trình hoạt động SXKD của đơn vị; Dựa trên nhu cầu thị trường tại địa bàn đơn vị quản lý, khối lượng công việc làm dịch vụ do TKV giao cho, năng lực và khả năng đảm nhận công việc và hiệu quả của công việc đó đem lại nhằm đảm bảo bù đắp đầy đủ các chi phí và các khoản phải nộp trên đầu tấn than bán ra.

+ Dựa trên các quy định của TKV về cơ chế điều hành, giá mua, bán than để xác định và giao cho các đơn vị trực thuộc làm cơ sở xây dựng giá bán than cho các khách hàng sử dụng tại cuối nguồn.

- Công tác quản lý giá bán than:

* Đối với than giao lại TKV (bao gồm than pha trộn trong nước, than pha trộn nhập khẩu và than nhập khẩu) và than nhập khẩu giao cho các đơn vị PTCB trong TKV: Thực hiện theo các quy định, hướng dẫn của TKV về giá bán than và quyết toán than pha trộn nhập khẩu.

* Đối với than tự doanh:

+ Đối với than trong nước: Thực hiện theo quyết định giá bán than của TMB đối với than tự doanh (giá than đã được kê khai với cơ quan quản lý giá và dựa trên cơ sở quyết định giá bán than ở thị trường trong nước do TKV ban hành).

+ Đối với than nhập khẩu và than pha trộn, chế biến từ than nhập khẩu: TMB và đơn vị trực thuộc tự xác định giá bán trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị. Thực hiện kê khai giá theo đúng quy định của pháp luật.

- Nhằm mục tiêu quản trị tốt các chi phí, giảm giá thành mỗi tấn than tiêu thụ đồng thời chấp hành các quy định của cấp trên, TMB đã cùng các đơn vị phối hợp triển khai đấu thầu/chào hàng cạnh tranh để lựa chọn nhà cung cấp các dịch vụ bốc xếp, vận chuyển than, chế biến than, bảo hiểm.... nhằm tiết giảm chi phí, tăng lợi nhuận cho toàn Công ty.

3.3. Công tác tài chính, kế toán, kiểm toán:

- Phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng nghiệp vụ chuyên môn để báo cáo, cung cấp số liệu kịp thời cho phục vụ công tác điều hành của Ban lãnh đạo Công ty và theo yêu cầu của TKV.

- Công tác kế toán, báo cáo tài chính, thống kê thực hiện đúng quy định. Sổ sách kế toán được lập và quản lý khoa học, tuy nhiên qua kết luận của kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2023 và quá trình làm việc của Thanh tra Cục Thuế Hà Nội vẫn còn một số tồn tại, đề nghị các đơn vị cần phải nghiêm túc khắc phục và rút kinh nghiệm.

3.4. Công tác thực hiện đầu tư XD CB:

Kết quả đánh giá năm 2024, giá trị thực hiện đầu tư đạt 20.723 triệu đồng/giá trị kế hoạch giao đầu năm là 19.188 triệu đồng đạt 108%.

Trong đó:

- * Dự án chuyển tiếp: 01 dự án, giá trị thực hiện đạt 11 triệu đồng.
- * Dự án khởi công mới: 13 dự án, giá trị thực hiện đạt 20.549 triệu đồng
- * Đối với các dự án chuẩn bị đầu tư: 03 dự án, tổng giá trị thực hiện đạt 163 triệu đồng, bao gồm:
 - + Cảng thủy nội địa bốc xếp và chế biến than cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện: Đang lập đề cương dự toán trình TKV và nhiệm vụ thiết kế 1/500;
 - + Dự án đầu tư thiết bị phục vụ công tác giám định chất lượng than - Chi nhánh Quảng Ninh: Đang triển khai lập Báo cáo KTKT và thẩm định dự án.
 - + Dự án đầu tư xây dựng bến bốc xếp hàng hoá, kè bảo vệ bờ và hệ thống rửa xe, lưới chắn bụi kho cảng Khánh Phú - Công ty Kinh doanh than Ninh Bình: Đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư lập Báo cáo KTKT.

3.5. Công tác tổ chức, lao động tiền lương:

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm chỉnh công tác tổ chức, quản lý cán bộ, lao động, biên chế, tiền lương và thu nhập của người lao động; việc chấp hành quy chế, quy định, kỷ luật điều hành của TKV.
- Công tác giải quyết các chế độ, chính sách cho người lao động thực hiện theo đúng quy định. Chi lương, thưởng cho người lao động được thực hiện cụ thể và có hiệu quả, mỗi dịp có các ngày nghỉ lễ, tết TMB đã có các đợt bổ sung quỹ tiền lương kịp thời để động viên, khuyến khích người lao động yên tâm công tác.
- Cập nhật, rà soát ban hành Quy chế, quy định mới trong công tác lao động tiền lương trên cơ sở quy chế của TKV ban hành.
- Làm tốt công tác an toàn, bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, cải thiện điều kiện lao động, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường. Trong năm 2024 TMB hoạt động SXKD không có tai nạn lao động và cháy nổ, đảm bảo an toàn về tài sản và con người.

3.6. Công tác khác:

- TMB đã nghiêm túc triển khai Quyết định số 2318/QĐ-TKV ngày 26/12/2023 của TKV về việc ban hành Kế hoạch PHKD năm 2024 của Tập đoàn các công ty TKV, cụ thể: Thực hiện nghiêm sự phối hợp ưu tiên sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của nhau để giúp nhau cùng phát triển, mở rộng thị trường, đạt hiệu quả chung cao nhất theo cơ chế thị trường và không làm tổn hại đến lợi ích của các bên tham gia.

- Báo cáo, xin ý kiến TKV bằng văn bản các vấn đề theo quy định tại Điểm a, khoản 1 Điều 11 Quy chế quản lý Người đại diện trước khi biểu quyết, quyết định tại HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông.

- Triển khai các văn bản của TKV đối với Người đại diện tại TMB kịp thời và đúng quy định:

- Về xây dựng, ban hành các quy chế của Công ty: Công ty đã ban hành một số quy chế và tiếp tục rà soát, sửa đổi, ban hành bổ sung các quy chế, quy định phù hợp với các quy định mới của Nhà nước, của TKV phù hợp với điều kiện, đặc thù của Công ty.

- Thực hiện kịp thời, đúng đủ các báo cáo của TKV và các cơ quan Nhà nước

- Các phong trào thi đua trong SXKD, văn hoá thể thao, công tác đào tạo chuyên môn nghiệp vụ ... được quan tâm thực hiện và động viên được người lao động góp phần hoàn thành nhiệm vụ SXKD.

- Ban lãnh đạo Công ty đã phối hợp với BCH Công đoàn tổ chức các chương trình gặp mặt, giao lưu kết hợp tham quan du lịch ôn lại truyền thống vẻ vang của TKV/TMB cho các thành viên CLB hưu trí TKV nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Tổng Công ty Than Việt Nam nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (10/10-1994 - 10/10/2024), cho các đồng chí nguyên là lãnh đạo CLB hưu trí TMB qua các thời kỳ nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin (01/4/1995-01/4/2025); Hỗ trợ kinh phí xây dựng nâng cấp khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ, nhà tình nghĩa, nhà văn hóa tại một số địa phương nơi các đơn vị trực thuộc TMB có hoạt động SXKD; Làm tốt công tác chăm lo đời sống người lao động; thăm hỏi động viên gia đình người lao động khó khăn bị ảnh hưởng do thiên tai bão lụt và nhân dịp lễ, tết.

4. Một số những tồn tại và hạn chế:

- Một số đơn vị còn để xảy ra tình trạng chất lượng than sau pha trộn chế biến giao lại TKV có hiện tượng không đồng đều, để khách hàng có ý kiến làm ảnh hưởng đến tiến độ giao nhận than và uy tín của TMB.

- Con bão số 3 (YAGI) đầu tháng 9 năm 2024 là cơn bão mạnh nhất đổ bộ vào đất liền nước ta trong 70 năm qua gây ảnh hưởng nặng nề, đặc biệt, mưa lớn kéo dài liên tục đã gây sạt lở đất, lũ ống, lũ quét và ngập lụt tại nhiều địa phương trong đó có các khu vực có kho bãi của TMB. Với tinh thần “Kỷ luật - Đồng tâm”, bên cạnh tinh thần chủ động ứng phó với cơn bão số 3 và mưa lũ sau bão, sự nỗ lực quyết tâm của tập thể Ban lãnh đạo Công ty/đơn vị cùng toàn thể CBCNV người lao động đã quyết tâm đồng lòng, chung sức, phát huy ý chí và sức mạnh tập thể trong việc phòng, chống bão và khắc phục hậu quả sau bão. Về cơ bản Công ty giữ được an toàn tuyệt đối về con người, hàng hoá và tài sản, Ban lãnh đạo Công ty ghi nhận và biểu dương các tập thể và cá nhân trong toàn Công ty đối với việc ứng phó và khắc phục hậu quả sau Bão số 3. Tuy nhiên, ngoài những kết quả đã đạt được, còn một số tập thể, cá nhân vẫn còn chủ quan lơ là trong công tác phòng chống mưa bão, phương án khắc phục hậu quả sau bão,

tác phong, lề lối làm việc còn chưa tốt, vật tư dụng cụ chuẩn bị chưa đầy đủ... cần phải nghiêm túc kiểm điểm và rút kinh nghiệm.

- Công tác làm dịch vụ giao nhận than của TKV cho khách hàng chưa được các đơn vị quan tâm đúng mức, còn để tình trạng khách hàng có ý kiến trực tiếp gửi đến TKV.

- Công tác phối hợp giữa các phòng nghiệp vụ của Công ty và giữa các phòng TMB với các chi nhánh chưa đáp ứng được yêu cầu về tiến độ giải quyết công việc.

PHẦN THỨ HAI

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

Với mục tiêu chung của TKV năm 2025 “An toàn – Đoàn kết – Phát triển – Hiệu quả”; tăng cường nhập khẩu, pha trộn, chế biến phục vụ nhu cầu tiêu thụ; triển khai nhân rộng áp dụng công nghệ mới tiên tiến hiện đại, khai thác tối đa chuỗi giá trị gia tăng trên nền sản xuất than - khoáng sản; thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số; tăng cường tiết kiệm chi phí; đảm bảo an toàn trong lao động sản xuất, an toàn môi trường; cải thiện điều kiện làm việc và phúc lợi cho người lao động. Trên cơ sở những định hướng và nhiệm vụ được TKV giao. TMB xây dựng một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch, nhiệm vụ năm 2025 như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	Chỉ tiêu sản lượng		
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	6.700.000
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	15.591.000
	- Than pha trộn giao TKV để bán hộ Điện	Tấn	12.781.000
	- Than giao lại TKV để bán hộ Đạm	Tấn	250.000
	- Than tự doanh	Tấn	1.000.000
	- Than nhập khẩu bán cho các đơn vị pha trộn	Tấn	1.560.000
2	Doanh thu tổng số:	Tr.đồng	42.192.653
2.1	Doanh thu than	"	42.115.863
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	70.000
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	6.790
3	Giá vốn mua vào của hàng bán ra	Tr.đồng	40.745.476
3.1	Kinh doanh than	"	40.742.886
3.2	Kinh doanh khác	"	2.590
4	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	1.447.177
4.1	Kinh doanh than	"	1.372.977
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	70.000
4.3	Kinh doanh khác	"	4.200
5	Chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài	Tr.đồng	823.885

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
5.1	Kinh doanh than	"	819.885
5.2	Kinh doanh khác	"	4.000
6	Giá trị sản xuất tính lương (trừ chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài)	Tr.đồng	623.092
6.1	Kinh doanh than	"	553.092
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	70.000
6.3	Kinh doanh khác	"	
7	Tổng chi phí SXKD trong kỳ:	Tr.đồng	1.317.177
7.1	Chi phí trung gian:		1.103.542
	<i>Trong đó: Chi phí V/C, bốc xúc bán hàng thuê ngoài:</i>		823.885
7.2	Giá trị gia tăng (GDP):		213.635
	- Khấu hao tài sản	"	6.303
	- Tiền lương		191.632
	+ <i>Quỹ lương người lao động</i>	"	188.432
	+ <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>	"	3.200
	- Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	10.700
	- Thuế (trong giá thành)	"	5.000
8	Tổng lợi nhuận:		130.000
9	Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương		
9.1	Đơn giá tiền lương: (đ/1.000đ GTSX không gồm thuê ngoài)	đ/1000đ	302
9.2	Lao động bình quân	Người	617
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>611</i>
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>6</i>
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th	
	- <i>Tiền lương BQ chung toàn DN</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>25.882.000</i>
	- <i>Tiền lương BQ người lao động</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>25.700.000</i>
	- <i>Tiền lương BQ VCQL</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>44.444.000</i>
10	Nộp ngân sách:	Theo qui định hiện hành	
11	Đầu tư XDCB	Tr.đồng	28.989
12	Tỷ lệ trả cổ tức	%/VĐL	≥ 20

*** Các giải pháp tổ chức thực hiện.**

- Thực hiện nghiêm các quy định của TKV về hoạt động kinh doanh than.
- Tăng cường quản lý công tác pha trộn than để đảm bảo khối lượng, chất lượng than pha trộn giao lại TKV.
- Tích cực triển khai công tác nhập khẩu than để đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu pha trộn, chế biến của TKV và TMB.
- Tiếp tục tái cơ cấu tổ chức cho phù hợp với điều kiện kinh doanh hiện tại và các năm tiếp theo theo đề án đã báo cáo TKV.

- Tiếp tục quản trị rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm: quản trị tỷ giá, môi trường, an toàn tài sản, an toàn lao động, năng suất lao động...đẩy mạnh các giải pháp tiết kiệm chi phí, kiểm soát chặt chẽ chi phí từ đầu vào đến đầu ra ở tất cả các khâu pha trộn, chế biến, tiêu thụ than.

- Tăng cường công tác quản lý sử dụng kho than, rà soát và hoàn thiện đầy đủ thủ tục pháp lý về cảng, bến và các quy định có liên quan khác theo quy định của pháp luật và của TKV.

- Các đơn vị làm dịch vụ giao nhận than phải nhận thức rõ vai trò là đại diện của TKV, thực hiện giao than và phối hợp với bên mua để giám định khối lượng, chất lượng than đảm bảo quyền lợi của TKV.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền các địa phương để tháo gỡ và đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư đang chậm tiến độ.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua!



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Trung



-----o0o-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2024
CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Kính thưa: - Các quý vị đại biểu
- Các quý vị cổ đông

Năm 2024 là năm thứ 18 Công ty hoạt động theo cơ chế Công ty Cổ phần. Công ty đã quản lý và điều hành các hoạt động SXKD đảm bảo có hiệu quả, các chỉ tiêu chủ yếu đều có mức tăng trưởng cao.

1. Tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh đã được Công ty kiểm toán xác nhận như sau:

- a. Báo cáo kiểm toán (Có báo cáo chi tiết kèm theo).
- b. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2024 (Có báo cáo chi tiết kèm theo).
- c. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024 (Có báo cáo chi tiết kèm theo).
- d. Báo cáo thuyết minh tài chính (Có báo cáo chi tiết kèm theo).

2. Phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức và trích lập các quỹ:

* Lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 chuyển sang:	275.095.967.795 đồng.
* Lợi nhuận trước thuế năm 2024:	266.417.652.329 đồng.
* Chi phí loại trừ không được tính vào chi phí tính thuế:	67.419.983.301 đồng.
- Các khoản chi phí loại trừ:	5.414.174.221 đồng.
- Chi phí tài chính vượt theo ND 132/ND-CP năm 2024:	62.005.809.080 đồng.
* Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2024:	333.837.635.630 đồng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	66.767.527.126 đồng.
- Chi phí thuế TNDN truy thu của cơ quan Thuế:	0 đồng.
Lợi nhuận sau thuế TNDN 2024	:199.650.125.203 đồng.
a, Trả cổ tức bằng tiền mặt 20% vốn điều lệ	: 30.000.000.000 đồng
b, Trích lập các quỹ:	
- Trích quỹ ĐTPT (30% lợi nhuận sau thuế năm 2024)	: 59.895.037.561 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 1,5 lần tháng lương thực hiện của Người lao động Công ty năm 2024:	
(196.165.981.884 đ/12 tháng x 1,5 lần)	: 24.520.747.736 đồng.
Trong đó: Quỹ Khen thưởng 50%:	: 12.260.373.868 đồng.
Quỹ Phúc lợi 50% :	: 12.260.373.868 đồng.
- Trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty bằng 1 lần tháng lương thực hiện của	

Người quản lý năm 2024:

(3.395.000.000đ/12 tháng x 1 lần)

: 282.916.667 đồng.

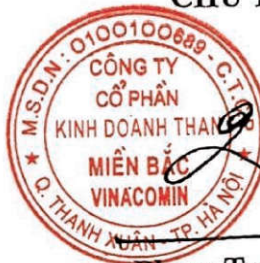
c, Lợi nhuận còn lại năm 2024:

: 84.951.423.239 đồng.

* Tổng còn lại chưa phân phối sau khi trả cổ tức, trích lập các quỹ chuyển sử dụng phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là: 360.047.391.034 đồng.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua!

**T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Tuấn Ngọc

BÁO CÁO

Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS
và Thư ký Công ty năm 2024, Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác
đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2025

Kính thưa: - Các quý vị đại biểu
- Các quý vị cổ đông

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin ngày 26 tháng 4 năm 2024, mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024 tính theo bảng sau:

1. Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024:

STT	Chức danh	Số người	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	01	5.140.000 đồng/tháng x 12 tháng = 61.680.000 đồng
2	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	03	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 03 người = 157.680.000 đồng
3	Thành viên HĐQT độc lập (thời gian làm việc 12 tháng)	01	21.900.000 đồng/tháng x 12 tháng = 262.800.000 đồng
4	Trưởng Ban kiểm soát (hoạt động chuyên trách)	01	(Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV của TKV ngày 29/7/2019 và từ Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty)
5	Thành viên BKS (thời gian làm việc 12 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 02 người = 105.120.000 đồng
6	Thư ký Công ty (thời gian làm việc 12 tháng)	01	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng = 52.560.000 đồng

- Tổng mức thù lao, phụ cấp được hưởng của năm 2024 là: 639.840.000 đồng





2. Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2025:

STT	Chức danh	Số người	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT	01	25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đ/tháng
2	Thành viên HĐQT	03	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng
3	Thành viên HĐQT độc lập	01	21.900.000 đồng/tháng (Hưởng phụ cấp theo hướng dẫn tại Quyết định số 1803/QĐ-TKV ngày 28/12/2021)
4	Trưởng Ban kiểm soát (hoạt động chuyên trách)	01	Hưởng lương chuyên trách theo quy định của Nhà nước, TKV
5	Thành viên BKS	02	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng
6	Thư ký Công ty	01	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đ/tháng

- Tổng mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2025 dự kiến là: 639.840.000 đồng.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua!

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Ngọc

BAN KIỂM SOÁT

Số: **763** /BC-BKS

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO
THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024
TRƯỚC ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC – VINACOMIN NĂM 2024

Kính thưa các quý vị cổ đông!

Kính thưa quý vị đại biểu!

Căn cứ điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin.

Căn cứ vào kế hoạch năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông (DHDČĐ) Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin thông qua, kế hoạch phối hợp kinh doanh và các kế hoạch điều chỉnh năm 2024 giữa Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) với Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (TMB);

Căn cứ vào các nghị quyết 12 tháng năm 2024 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính 12 tháng năm 2024 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu công tác đầu tư xây dựng cơ bản (công tác ĐTXDCB), không tham gia giám sát kiểm tra chất lượng dự án hoàn thành. Ban kiểm soát đánh giá thực hiện ĐTXD trên cơ sở hồ sơ sổ sách đơn vị cung cấp.

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu vận chuyển, bốc xếp, sàng chọn, pha trộn chế biến, dịch vụ thuê ngoài mà chỉ kiểm tra chọn mẫu hồ sơ, sổ sách, chứng từ.

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin xin báo cáo thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 12 tháng năm 2024, Thẩm định báo cáo tài chính sau kiểm toán và đánh giá chung các mặt quản lý tại Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin như sau:

1. Thực trạng tài chính, thực hiện các dự án đầu tư (bao gồm cả đầu tư ra ngoài doanh nghiệp), tình hình sử dụng lao động.

1.1. Thực hiện kế hoạch SXKD 12 tháng năm 2024 sau kiểm toán:

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024 số 6439/TKV-KH ngày 26/12/2023	Thực hiện 12T2024	% TH so KH năm 2024
A	B	C	I	2	3
1	Các chỉ tiêu hiện vật				
a	Than mua vào	Tấn		16.153.190	
	Trong đó: - Than nhập khẩu	Tấn	6.400.000	5.964.103	
b	Than bán ra	Tấn	16.078.000	15.871.041	99%
	Trong đó: - Than tự doanh	Tấn	1.000.000	1.100.488	110%
	- Than giao lại TKV và hộ lớn	Tấn	13.381.000	12.294.972	92%
	- Than nhập khẩu bán cho các đơn vị pha trộn	Tấn	1.697.000	2.475.581	146%
2	Doanh thu tổng số	Triệu đồng	43.330.515	41.775.818	96%
a	Doanh thu than	"	43.250.515	41.687.052	96%
b	Phí dịch vụ tiêu thụ than				
c	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	60.000	82.080	137%
d	Phí vận chuyển, bốc xếp than dịch vụ	"			
e	Doanh thu kinh doanh khác	"	20.000	6.686	33%
3	Giá vốn mua vào của hàng bán ra	"	41.849.965	40.193.816	96%
4	Giá trị sản xuất (Lãi gộp = (2)- (3))	"	1.480.550	1.582.002	107%
4.1	GTSX than	"	1.415.550	1.511.202	107%
4.2	Phí dịch vụ tiêu thụ than				
4.3	GTSX hộ lớn	"	60.000	68.889	115%
4.4	Phí vận chuyển, bốc xếp than dịch vụ	"			
4.5	GTSX KD khác	"	5.000	1.911	38%
5	Giá trị sản xuất tính lương (Bảng Lãi gộp trừ vận chuyển sản xuất bán hàng thuê ngoài tại cuối nguồn)	"	629.130	765.688	122%
5.1	GTSX than	"	568.130	694.888	122%
5.2	Phí dịch vụ tiêu thụ than	"			
5.3	GTSX hộ lớn	"	60.000	68.889	115%
5.4	Phí vận chuyển, bốc xếp than dịch vụ	"			
5.5	GTSX KD khác	"	1.000	1.911	191%
6	Chi phí SXKD		1.334.062	1.260.602	94%
6.1	Chi phí trung gian		1.133.492	1.042.364	92%

	Trong đó: Chi phí VCBX bán hàng thuê ngoài		851.420	816.314	96%
6.2	Giá trị gia tăng (GDP)	Triệu đồng	200.570	218.238	109%
	- Khấu hao tài sản	"	6.140	5.428	88%
	- Tiền lương người lao động	"	173.335	187.605	108%
	- Tiền lương VCQL chuyên trách		3.395	3.395	100%
	- Thù lao HĐQT			640	
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	"	10.700	13.328	125%
	- Thuế trong giá thành	"	7.000	7.842	112%
7	Thu nhập, chi phí tài chính	Triệu đồng		(127.812)	
7.1	Thu nhập tài chính	"		80.157	
7.2	Chi phí tài chính	"	-	207.969	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	"		174.222	
8	Thu nhập, chi phí khác	Triệu đồng		72.830	
8.1	Thu nhập khác	"		75.821	
8.2	Chi phí khác	"		2.991	
9	Tổng lợi nhuận	"	145.950	266.418	183%
10	Nộp ngân sách	Triệu đồng	Theo chế độ	2.408.846	
11	Đơn giá tiền lương		276	249	91%
12	Số dư tiền lương đầu năm	Triệu đồng		35.766	
13	Tiền lương được chi trong năm	"		196.111	
	Trong đó: Quỹ lương thực tế hạch toán vào giá thành	"	177.268	191.000	108%
14	Tiền lương đã chi trong năm	Triệu đồng		201.277	
15	Số dư tiền lương cuối năm	Triệu đồng		30.600	
16	Lao động bình quân	Người	600	610	102%
	- Lao động		594	604	102%
	- VCQL		6	6	100%
17	Tiền lương bình quân				
	- Tiền lương BQ chung toàn DN	đ/ng/th	24.390.000	26.092.896	107%
	- Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/th	24.277.000	25.883.692	107%
	- Tiền lương BQ VCQL	đ/ng/th	37.883.000	47.152.778	124%
18	Năng suất lao động				
	- Doanh thu (-) trừ chi phí chưa có lương:	Triệu đồng	323.218	457.418	142%
	- Năng suất lao động: DT (-) CP chưa có lương/Ng	Trđ/ng/năm	539	750	139%
19	Chế độ ăn ca	Triệu đồng		4.407	
20	Trích nộp các quỹ Tập đoàn				
21	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng		845.010	

22	Thân tồn kho	Tấn		1.249.038	
23	Thực hiện XDCB	Triệu đồng	19.188	20.760	108%
24	Tổng nợ phải thu	Triệu đồng		1.031.281	
25	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng		3.197.523	
	<i>Trong đó: Dư nợ vay ngân hàng</i>		3.150.000	2.286.186	73%
26	Hệ số Nợ phải trả/Vốn CSH	Lần	6,03	3,78	63%
27	Hệ số Nợ phải trả/Vốn Điều lệ	Lần	-	21,32	
28	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,13	1,23	109%

Năm 2024 Công ty đã hoàn thành nhiều chỉ tiêu kế hoạch, trong đó: chỉ tiêu lợi nhuận hoàn thành vượt mức kế hoạch, lợi nhuận đạt 266,418 tỷ/ 145,950 tỷ KH năm bằng 183% so với kế hoạch năm, lợi nhuận sau thuế đạt 199,650 tỷ đồng. Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện 191 tỷ đồng/ 177,268 tỷ đồng bằng 108% kế hoạch năm. Thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt: 26.092.896 đồng/người/tháng, tăng 107% so với năm 2023, đời sống của CBCNV được ổn định và nâng cao. Vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển. Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2024 là 2.917.523.943.392 đồng, hàng tồn kho tăng lên so với đầu năm là: 160.169.740.018 đồng, hệ số nợ/ VCSH thực hiện 3,78 lần/ 6,03 lần KH năm đạt 63%. Khả năng thanh toán nợ đến hạn thực hiện 1,23 lần/ 1,13 lần KH năm đạt 109%, Công ty có khả năng thanh toán hiện thời đảm bảo.

1.2. Thực trạng tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2024

1.2.1. Vốn điều lệ.

* Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 là 150.000.000.000 đồng

* *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	(VND)	%	(VND)	%
Tập đoàn TKV	101.160.000.000	67,44	101.160.000.000	67,44
Các thể nhân	48.840.000.000	32,56	48.840.000.000	32,56
Tổng cộng	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

1.2.2. Bảo toàn và phát triển vốn

Vốn chủ sở hữu của công ty đến 31/12/2024 là: 845.009.849.013 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 5.184.136.731 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 215.079.619.284 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 474.746.092.998 đồng. Vốn chủ sở hữu đầu năm (01/01/2024) là: 702.294.306.810 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 6.775.003.780 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 114.001.686.238 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 431.517.616.792 đồng. Vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2024 tăng lên so với đầu năm là: 142.715.542.203 đồng, vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

1.2.3. Phân tích các chỉ tiêu tài chính

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm trước	Năm nay (kỳ báo cáo)	So sánh năm 2023	
		12 tháng năm 2023	12 tháng năm 2024	Tăng (giảm)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Vốn chủ sở hữu (VNĐ)	702.294.306.810	845.009.849.013	142.715.542.203	120,32
	Vốn góp của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	
	Vốn khác của chủ sở hữu	6.775.003.780	5.184.136.731	(1.590.867.049)	76,52
	Quỹ đầu tư phát triển	114.001.686.238	215.079.619.284	101.077.933.046	188,66
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	431.517.616.792	474.746.092.998	43.228.476.206	110,02
2	Lợi nhuận			-	
	Lợi nhuận trước thuế (VNĐ)	422.861.475.587	266.417.652.329	(156.443.823.258)	63,00
	Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	338.144.017.324	199.650.125.203	(138.493.892.121)	59,04
3	Dự phòng phải thu khó đòi	3.019.978.437	3.019.978.437	-	
4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		73.509.556.885		
5	Hệ số về khả năng thanh toán			-	
a	Hệ số thanh toán hiện thời (lần)	1,19	1,23	0,04	103,68
b	Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,34	0,32	(0,02)	94,10
6	Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn				
a	Hệ số nợ/Vốn CSH (lần)	4,63	3,78	(0,84)	81,79
b	Hệ số nợ/Vốn điều lệ (lần)	21,66	21,32	(0,35)	98,41
7	Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản				
a	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn (%)	97,76	97,50	(0,26)	99,73
b	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn (%)	2,24	2,50	0,26	111,66
8	Hệ số về khả năng sinh lời				
a	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	0,91	0,48	(0,43)	52,45
b	Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) (%)	8,56	4,94	(3,62)	57,71
c	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn CSH	60,21	31,53	(28,68)	52,36
d	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	48,15	23,63	(24,52)	49,07

1.2.4. Hiệu quả hoạt động sử dụng vốn và tài sản 12 tháng năm 2024, Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện:

- Hiệu quả hoạt động sử dụng vốn và tài sản 12 tháng năm 2024 sau kiểm toán Công ty thực hiện:

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2024 đạt 31,53%, tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2023 đạt 60,21%, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2024 giảm so với 12 tháng năm 2023 là 28,68%.

+ Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) 12 tháng năm 2024 đạt 23,63 %, Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) 12 tháng năm 2023 đạt 48,15 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2024 giảm so với 12 tháng năm 2023 là 24,52 %.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) 12 tháng năm 2024 đạt 4,94 %. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) 12 tháng năm 2023 đạt 8,56 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2024 thấp hơn so với 12 tháng năm 2023 là: 3,62 %.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện:

+ Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thực hiện 12 tháng năm 2024 là: 3,78 lần, Định mức năm 2024 (Theo CV 2353/TKV-KTTC ngày 24/4/2024) là: 6,03 lần đạt 63% so với kế hoạch định mức.

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn 12 tháng năm 2024: Công ty thực hiện hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn tại thời điểm 31/12/2024 đạt 1,23 lần; Định mức năm 2024 (Theo CV 2353/TKV-KTTC ngày 24/4/2024) là: 1,13 lần; Công ty có khả năng thanh toán hiện thời đảm bảo.

1.3. Thực hiện các dự án đầu tư 12 tháng năm 2024

- Kế hoạch vốn đầu tư ban đầu trong năm 2024 là: 19.577 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) thông qua tại Quyết định số 3060/QĐ-TMB ngày 27/12/2023 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư năm 2024 của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin (VB số 6377/TKV-ĐT ngày 25/12/2023 của TKV về việc Thông báo kế hoạch đầu tư năm 2024 của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin).

- Kế hoạch vốn đầu tư trong năm 2024 điều chỉnh sau cùng là: 21.911 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) theo Quyết định số 3579/QĐ-TMB ngày 10/12/2024 của HĐQT Công ty về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư năm 2024 điều chỉnh của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin (VB số 6519/TKV-ĐT ngày 21/11/2024 về việc thông báo kế hoạch đầu tư năm 2024 điều chỉnh).

Kế hoạch gồm 17 dự án, trong đó có 01 dự án chuyển tiếp 13 dự án khởi công mới và 03 dự án Điều tra khảo sát, quy hoạch, chuẩn bị dự án.

Tổng giá trị thực hiện năm 2024 là: 20.760 triệu đồng đạt 108% so với kế hoạch ban đầu năm 2024 (Đã bao gồm VAT).

Thông tin về dự án:

1. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

2. Mục tiêu của dự án: Phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh

3. Quy mô đầu tư:

3.1 Dự án chuyển tiếp

- Xây dựng tường rào và đổ bê tông nền kho trạm CB&KD than Yên Bằng - Công ty kinh doanh than Hà Nam Ninh

3.2 Dự án khởi công mới

- Mua máy photocopy cho trạm và đơn vị trực thuộc TMB;

- Đầu tư hệ điều hành office 365 của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;
 - Nâng cấp hệ thống văn phòng điện tử (Portal) – Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin;
 - Nâng cấp trang website (thanmienbac.vn) của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin;
 - Đầu tư hệ điều hành office 365 của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;
 - Cải tạo nâng cấp hội trường, phòng họp tại Văn phòng - Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin;
 - Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống PCCC tại bến cảng xuất nhập hàng hóa và tập kết than mỏ Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin;
 - Hệ thống PCCC- Văn phòng Cty KD than Thanh Hóa;
 - Mua 01 xe ô tô 15 -16 chỗ phục vụ hoạt động SXKD - Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.
 - Xây dựng trạm chế biến và kinh doanh than Cửa Ông - Chi nhánh Quảng Ninh;
 - Dự án đầu tư thiết bị bốc xếp kho cảng – Công ty KD than Miền Bắc - Vinacomin;
 - Dự án đầu tư Mua máy phát điện trạm chế biến và kinh doanh than Cửa Ông - Chi nhánh Quảng Ninh;
 - Dự án xây dựng nhà văn phòng- Công ty KD than Hải Phòng;
- 3.2 Điều tra khảo sát, quy hoạch, chuẩn bị dự án:
- Dự án nhóm B: Cảng thủy nội địa Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin để cung cấp than phục vụ nhu cầu của các nhà máy nhiệt điện (Cảng Đông Hải)
 - Dự án nhóm C:
 - + Dự án đầu tư thiết bị phục vụ công tác giám định chất lượng than - Chi nhánh Quảng Ninh;
 - + Dự án đầu tư xây dựng bến bốc xếp hàng hoá, kè bảo vệ bờ và hệ thống rửa xe, lưới chắn bụi kho cảng Khánh Phú - Công ty Kinh doanh than Ninh Bình.
4. Tổng mức đầu tư ban đầu là: 19.577 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) (Mười chín tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu đồng).
5. Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin.
- Đề nghị Công ty tăng cường công tác kiểm tra giám sát đầu tư, công tác thuê kho bãi nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục phòng ngừa các sai sót trong triển khai thực hiện để hoạt động có hiệu quả trong SXKD, đúng quy định.

II. Thẩm định tính đầy đủ và hợp pháp và trung thực của BCTC

1. Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng, giảm		Tỷ lệ % cuối kỳ so với đầu năm
					Số tiền	Tỷ lệ %	
A	b	C	I	2	3=I-2	4=3/2	5=1/2
A	Tài sản ngắn hạn	100	3.941.365.606.255	3.863.015.149.726	78.350.456.529	2,03	102,03
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	17.767.530.131	27.465.146.278	(9.697.616.147)	(35,31)	64,69
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120					
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.031.280.515.944	986.943.882.560	44.336.633.384	4,49	104,49

1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.012.904.834.366	957.620.341.867	55.284.492.499	5,77	105,77
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.096.894.247	728.949.072	6.367.945.175	873,58	973,58
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	14.298.765.768	31.614.570.058	(17.315.804.290)	(54,77)	45,23
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)	0	0	100,00
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139					
IV	Hàng tồn kho	140	2.844.014.386.507	2.757.354.203.374	86.660.183.133	3,14	103,14
1	Hàng tồn kho	141	2.917.523.943.392	2.757.354.203.374	160.169.740.018	5,81	105,81
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(73.509.556.885)		(73.509.556.885)		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	48.303.173.673	91.251.917.514	(42.948.743.841)	(47,07)	52,93
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.381.926.554	13.521.820.976	(5.139.894.422)	(38,01)	61,99
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	36.983.273.669	74.081.151.091	(37.097.877.422)	(50,08)	49,92
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	2.937.973.450	3.648.945.447	(710.971.997)	(19,48)	80,52
B	Tài sản dài hạn	200	101.167.889.315	88.563.661.374	12.604.227.941	14,23	114,23
1	Các khoản phải thu dài hạn	210					
2	Tài sản cố định	220	47.548.903.000	43.836.441.952	3.712.461.048	8,47	108,47
	Tài sản cố định hữu hình	221	44.606.076.775	41.148.831.585	3.457.245.190	8,40	108,40
	Tài sản cố định thuê tài chính	224					
	Tài sản cố định vô hình	227	2.942.826.225	2.687.610.367	255.215.858	9,50	109,50
3	Bất động sản đầu tư	230					
4	Tài sản dở dang dài hạn	240	9.901.743.478	1.819.398.440	8.082.345.038	444,23	544,23
5	Đầu tư tài chính dài hạn	250					
6	Tài sản dài hạn khác	260	43.717.242.837	42.907.820.982	809.421.855	1,89	101,89
	Chi phí trả trước dài hạn		43.717.242.837	42.907.820.982	809.421.855	1,89	101,89
	Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)	270	4.042.533.495.570	3.951.578.811.100	90.954.684.470	2,30	102,30
C	Nợ phải trả	300	3.197.523.646.557	3.249.284.504.290	(51.760.857.733)	(1,59)	98,41
I	Nợ ngắn hạn	310	3.197.523.646.557	3.249.284.504.290	(51.760.857.733)	(1,59)	98,41

1	Phải trả cho người bán	311	699.594.536.635	593.627.866.463	105.966.670.172	17,85	117,85
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	29.333.024.981	53.882.945.873	(24.549.920.892)	(45,56)	54,44
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	91.614.083.305	49.525.656.554	42.088.426.751	84,98	184,98
4	Phải trả người lao động	314	30.600.089.391	35.766.071.275	(5.165.981.884)	(14,44)	85,56
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.862.601.594	4.581.778.658	1.280.822.936	27,95	127,95
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	30.273.144.557	63.671.195.021	(33.398.050.464)	(52,45)	47,55
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.286.186.839.683	2.419.853.733.295	(133.666.893.612)	(5,52)	94,48
8	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	24.059.326.411	28.375.257.151	(4.315.930.740)	(15,21)	84,79
II	Nợ dài hạn	330					
D	Vốn chủ sở hữu	400	845.009.849.013	702.294.306.810	142.715.542.203	20,32	120,32
I	Vốn chủ sở hữu	410	845.009.849.013	702.294.306.810	142.715.542.203	20,32	120,32
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000	0	0	100,00
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414	5.184.136.731	6.775.003.780	(1.590.867.049)	(23,48)	76,52
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	418					
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	215.079.619.284	114.001.686.238	101.077.933.046	88,66	188,66
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420					
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	474.746.092.998	431.517.616.792	43.228.476.206	10,02	110,02
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	275.095.967.795	93.373.599.468	181.722.368.327	194,62	294,62
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	199.650.125.203	338.144.017.324	(138.493.892.121)	(40,96)	59,04
7	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422					
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430					
1	Nguồn kinh phí	431					
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432					
	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	4.042.533.495.570	3.951.578.811.100	90.954.684.470	2,30	102,30

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	12T năm 2024	12T năm 2023	Tăng (giảm) so với cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	41.775.818.154.215	37.113.183.010.928	4.662.635.143.287	112,56
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		41.775.818.154.215	37.113.183.010.928	4.662.635.143.287	112,56
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	40.193.816.352.756	35.602.892.917.034	4.590.923.435.722	112,89
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.582.001.801.459	1.510.290.093.894	71.711.707.565	104,75
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	80.156.549.705	10.036.540.122	70.120.009.583	798,65
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	207.969.421.251	130.997.000.880	76.972.420.371	158,76
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		174.222.340.686	60.828.183.484	113.394.157.202	286,42
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	1.183.823.326.866	926.669.325.973	257.154.000.893	127,75
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	76.778.737.989	77.047.068.803	(268.330.814)	99,65
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		193.586.865.058	385.613.238.360	(192.026.373.302)	50,20
11. Thu nhập khác	31	VII.6	75.821.459.237	43.616.395.417	32.205.063.820	173,84
12. Chi phí khác	32	VII.7	290.671.966	6.368.158.190	(6.077.486.224)	4,56
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		72.830.787.271	37.248.237.227	35.582.550.044	195,53
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		266.417.652.329	422.861.475.587	(156.443.823.258)	63,00
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	66.767.527.126	84.717.458.263	-17.949.931.137	78,81
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		199.650.125.203	338.144.017.324	-138.493.892.121	59,04
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		13.310	24.339		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71					

3. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Khoản mục	Tổng 641,642,154	Chi phí bán hàng (641)	Chi phí quản lý DN (642)	Chi phí Chế biến (154)
	TỔNG CỘNG	1.678.102.599.645	1.183.823.326.866	76.778.737.989	417.500.534.790
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.094.499.703	5.366.742.996	1.261.479.837	2.466.276.870
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
	- Chi phí nhiên liệu	6.862.487.144	3.499.659.245	909.195.046	2.453.632.853
	- Động lực (Tiền điện)	2.232.012.559	1.867.083.751	352.284.791	12.644.017
2	Chi phí dự phòng	-	-	-	-
3	Chi phí nhân viên	209.447.118.199	185.838.007.851	22.553.642.710	1.055.467.638
3.1	Tiền lương	191.000.000.000	170.201.996.497	19.878.416.000	919.587.503
	- Tiền lương người lao động	187.605.000.000	170.201.996.497	16.483.416.000	919.587.503
	-Lương viên chức quản lý	3.395.000.000	-	3.395.000.000	-
3.2	BHXH, BHYT, KPCĐ	13.327.945.699	11.648.908.679	1.580.076.710	98.960.310
3.3	Ăn ca	4.407.264.000	3.940.894.175	429.450.000	36.919.825
3.4	Thù lao HĐQT, Ban Ksoát	639.840.000	-	639.840.000	-
3.5	Phụ cấp ATVS, khác	72.068.500	46.208.500	25.860.000	-
4	Chi phí công cụ dụng cụ	6.751.039.750	4.207.735.168	1.710.716.406	832.588.176
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	5.428.392.720	3.894.949.905	1.533.442.815	-
6	Dịch vụ mua ngoài	1.321.715.214.402	901.900.313.480	6.668.698.816	413.146.202.106
7	Chi phí khác bằng tiền	125.666.334.871	82.615.577.466	43.050.757.405	-

4. Thực hiện trích và sử dụng Quỹ tiền lương 12 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Số tiền
1	Số dư đầu năm TK 334	35.766.071.275
	- Dư quỹ lương	35.226.170.275
	- Ăn ca chưa chi	366.079.000
	- Các khoản khác thanh toán qua lương	173.822.000
2	Quỹ lương được chi trong năm	196.110.772.716
2.1	Quỹ tiền lương	191.000.000.000

	<i>Trong đó: Lương người quản lý</i>	<i>3.395.000.000</i>
2.1.1	Quỹ lương được trích trong giá thành	191.000.000.000
	- Than	182.094.212.026
	- Điện	
	- Sản phẩm khác	8.905.787.974
	- Kinh doanh dịch vụ hộ lớn	
2.1.2	Lương được cấp từ Cty than Miền Bắc	
2.2	Ăn ca	4.407.264.000
2.3	Các khoản khác thanh toán qua lương	703.508.716
3	Đã chi	201.276.754.600
3.1	Chi quỹ lương	196.168.234.884
3.2	Chi ăn ca	4.405.280.000
3.3	Các khoản khác thanh toán qua lương	703.239.716
4	Dư cuối kỳ TK 334	30.600.089.391
	- Dư quỹ lương	30.057.935.391
	- Ăn ca	368.063.000
	- Các khoản khác thanh toán qua lương	174.091.000

5. Quỹ thưởng Người quản lý

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư ngày 01/01/2024 theo BC tài chính	522.499	
2	Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2023	221.583.000	
3	Tổng chi:	222.105.499	
4	Số dư ngày 31/12/2024 theo BC tài chính	0	

6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp lũy kế 12 tháng năm 2024	Số đã nộp lũy kế 12 tháng năm 2024	Số còn phải nộp cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4
I	Thuế (10=11+12+13+14+1 5+16+17+18+19)	10	49.525.656.554	2.408.244.909.410	2.366.156.624.619	91.613.941.345

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp lũy kế 12 tháng năm 2024	Số đã nộp lũy kế 12 tháng năm 2024	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế giá trị gia tăng	11	11.301.023.648	1.971.933.292.683	1.915.904.832.143	67.329.484.188
-	Hàng nội địa	11.1	11.301.023.648	294.647.602.351	238.619.141.811	67.329.484.188
-	Hàng nhập khẩu	11.2		1.677.285.690.332	1.677.285.690.332	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13		225.058.486.767	225.058.486.767	
-	Thuế xuất khẩu	13.1				
-	Thuế nhập khẩu	13.2		225.058.486.767	225.058.486.767	
4	Thuế thu nhập DN	14	34.098.957.376	67.336.378.337	81.592.900.172	19.842.435.541
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	4.125.675.530	14.821.252.780	14.505.439.033	4.441.489.277
6	Thuế tài nguyên	16	0	3.232.339	2.700.000	532.339
7	Thuế nhà đất và thuê đất	17		5.138.949.858	5.138.949.858	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18		98.087.757.600	98.087.757.600	0
9	Các loại thuế khác	19		25.865.559.046	25.865.559.046	
	<i>Trong đó: + Thuế môn bài</i>			63.000.000	63.000.000	
I	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	0	601.261.016	601.119.056	141.960
1	Phí bảo vệ môi trường	31	0	284.820	142.860	141.960
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32				
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				
4	Các khoản phụ thu	34				
5	Các khoản phí, lệ phí	35				
6	Các khoản khác	36		600.976.196	600.976.196	
	Tổng cộng (40=10+30)		49.525.656.554	2.408.846.170.426	2.366.757.743.675	91.614.083.305

7. Quản lý công nợ phải thu, phải trả

7.1. Công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng

Số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng tại thời điểm 31/12/2024 là 1.012.904.834.366 đồng, tăng so với đầu năm là: 55.284.492.499 đồng.

Công ty thường xuyên có văn bản chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thu hồi công nợ chi tiết từng khách hàng, các đơn vị đã có nhiều biện pháp để thu hồi công nợ tiền than của khách hàng nên công nợ phải thu chủ yếu của khách hàng là công nợ mới, công nợ luân chuyển; Một số đơn vị trực thuộc vẫn còn một số công nợ của khách hàng có số dư nợ, một số khách hàng có số dư công nợ quá một tháng. Điển hình như Công ty than KD Vĩnh Phú phát sinh công nợ với Công ty TNHH TM và VT DD-QN 568 từ tháng 10 năm 2023.

Một số công nợ phải thu của khách hàng cần lưu ý:

(Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng		Thời gian phát sinh nợ
		Tại 01/01/2024	Tại 31/12/2024	
A	Công nợ phải thu ngoài TKV	16.894.271.407	3.315.687.849	
I	Chi nhánh tại Quảng Ninh			
II	Công ty KD than Hải Phòng	1.547.616.000		
1	Công ty TNHH PCC Lục Xương Việt Nam	1.547.616.000		
III	Công ty KD than Hà Nội	557.763.635		
1	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Minh Tín	554.365.570		
2	Công ty CP đầu tư và phát triển Phúc Bình 568	3.398.065		
IV	Công ty KD than Hà Bắc	0	0	
V	Công ty KD than Bắc Thái	3.019.978.437	3.019.978.437	
1	Công ty HPE	3.019.978.437	3.019.978.437	Năm 2007
VI	Công ty KD than Vĩnh Phú	3.366.073.612	295.709.412	
1	Công ty Venus Vĩnh Phúc	1.570.364.200		
2	Công ty TNHH TM và VT DD- QN 568	1.795.709.412	295.709.412	Tháng 10/2023
VII	Công ty KD than Hà Nam Ninh			
VIII	Công ty KD than Thanh Hóa	8.000.050.523		
1	Công ty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Hàm Rồng)	5.061.387.466		
2	Công ty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Lễ Môn)	2.938.663.057		
3	Cty TNHH phát triển thương mại Đức Huy (Trạm Lễ Môn)	2.938.663.057		
IX	Công ty KD than Nghệ Tĩnh	402.789.200		
1	XN chè Tây Sơn - Hà Tĩnh	402.789.200		
X	XN KD than Cầu Đuống			

XI	Công ty KD than Ninh Bình			
B	Công nợ phải thu trong TKV	940.726.070.460	946.592.712.999	
1	Công ty CP Gang Thép Cao Bằng	3.004.876.898	8.345.667.500	Tháng 11/2024: 30.652.035 Tháng 12/2024: 8.315.015.465
2	Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	3.920.851.902	3.753.028.510	Tháng 11/2024: 2.562.791.550 Tháng 12/2024: 1.190.236.960
5	Công ty than Na Dương-VVMI- Chi nhánh cty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	40.495.353.754	26.061.512.331	Tháng 12/2024
6	Công ty Than Núi Hồng - VVMI		16.784.844.720	Tháng 12/2024
7	Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	114.071.198.495		
8	Công ty chế biến than Quảng Ninh -TKV	53.729.085.052	2.483.870.433	Tháng 12/2024
9	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	725.879.182.929	952.160.223.024	Tháng 12/2024
	TỔNG CỘNG	957.620.341.867	1.012.904.834.366	

7.2 Số dư dự phòng (DP) các khoản phải thu khó đòi đến 31/12/2024 là 3.019 triệu đồng (nợ cũ của nhà thầu HPE từ 2007).

Chi tiết công nợ khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Đối tượng nợ	Đầu năm			Cuối kỳ 31/12/2024		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	3.019.978.437		3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm	-	-	-	-	-	-
IV	Trên 3 năm	3.019.978.437	-	3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
	Công ty HPE	3.019.978.437		3.019.978.437	3.019.978.437		3.019.978.437

7.3 Nợ phải trả:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Số dư Nợ phải trả		Tăng (giảm) so với đầu năm
		31/12/2024	01/01/2024	
A	B	1	2	3=1-2
1	Nợ phải trả ngắn hạn	3.197.523.646.557	3.249.284.504.290	(51.760.857.733)
	Phải trả cho người bán	699.594.536.635	593.627.866.463	105.966.670.172
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	29.333.024.981	53.882.945.873	(24.549.920.892)
	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	91.614.083.305	49.525.656.554	42.088.426.751
	Phải trả người lao động	30.600.089.391	35.766.071.275	(5.165.981.884)
	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.862.601.594	4.581.778.658	1.280.822.936
	Phải trả ngắn hạn khác	30.273.144.557	63.671.195.021	(33.398.050.464)
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.286.186.839.683	2.419.853.733.295	(133.666.893.612)
	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	24.059.326.411	28.375.257.151	(4.315.930.740)
2	Nợ phải trả dài hạn			
	Nợ phải trả (1+2)	3.197.523.646.557	3.249.284.504.290	(51.760.857.733)

Trong đó:

Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Tên Ngân Hàng	Dư đầu kỳ 01/01/2024	Phát sinh tăng năm 2024	Phát sinh giảm năm 2024	Dư cuối kỳ 31/12/2024
1	Công thương VN	775.067.188.887	4.760.036.490.473	5.139.535.722.800	395.567.956.560
2	Quân Đội	0	370.991.537.410	370.991.537.410	0
3	Quốc tế VN	69.804.394.887	936.761.677.675	792.723.857.242	213.842.215.320
4	An Bình	0	262.000.000.000	262.000.000.000	0
5	Hàng Hải	0	568.370.540.513	568.370.540.513	0
6	Đầu tư -CN Hai Bà Trưng	0	1.539.120.078.285	1.309.711.842.565	229.408.235.720
7	Đầu tư - CN Quang Trung	0	2.044.007.671.536	1.634.059.844.525	409.947.827.011
8	Vietcombank	722.491.264.409	4.328.515.729.216	4.290.528.776.454	760.478.217.171
9	Agribank	332.704.815.459	820.732.759.201	876.495.186.759	276.942.387.901
10	Eximbank	519.786.069.653	790.639.477.634	1.310.425.547.287	0
TỔNG CỘNG		2.419.853.733.295	16.421.175.961.943	16.554.842.855.555	2.286.186.839.683

8. Quản lý hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ 31/12/2024	Đầu kỳ 01/01/2024	Tăng (giảm) so với đầu kỳ
Hàng mua đang đi đường	463.315.186.946	410.054.946.891	53.260.240.055
Nguyên liệu, vật liệu	28.026.686	6.662.466	21.364.220
Hàng hóa tồn kho	2.384.178.948.282	2.347.292.594.017	36.886.354.265
Hàng gửi bán	70.001.781.478		70.001.781.478
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.917.523.943.392	2.757.354.203.374	160.169.740.018

Tồn kho tại thời điểm 31/12/2024 là 2.917.523 triệu đồng, hàng tồn kho tăng lên so với đầu năm là: 160.170 triệu đồng. Công ty đã có nhiều biện pháp quản lý hàng tồn kho, vì nhu cầu than chế biến, chuẩn bị chân hàng cho các khách hàng sản xuất nên lượng than tồn kho của Công ty lớn đề nghị Công ty theo dõi chặt chẽ hàng tồn kho để tránh tình trạng thiếu hụt kho ngoài định mức, tính toán lượng than tồn kho hợp lý, theo dõi chặt chẽ tuổi than tồn kho để tránh tình trạng ứ đọng, thất thoát vốn. Đề nghị Công ty tiếp tục kiểm tra các Công ty trực thuộc, các kho trạm về công tác triển khai các biện pháp để đáp ứng các điều kiện bảo hiểm hàng hóa là than, để đảm bảo đáp ứng được các điều kiện về bảo hiểm và được hưởng bồi thường bảo hiểm khi rủi ro xảy ra.

9. Các vấn đề khác theo quy định:

- Qua kiểm tra chọn mẫu chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính, nhìn chung Công ty đã chấp hành tốt các quy định về quản lý tài chính, quy định về hạch toán, kế toán theo chế độ doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về tài chính kế toán của Nhà nước, TKV và Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin. Tuy nhiên để hoàn thiện hơn công tác quản lý tài chính, đề nghị Công ty và các đơn vị trực thuộc thường xuyên rà soát, đối chiếu giữa các báo cáo tổng hợp báo cáo tài chính với các báo cáo chi tiết và các sổ sách, chứng từ để đảm bảo tính nhất quán. Thận trọng trong việc lựa chọn sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp để đảm bảo nhà cung cấp tuân thủ pháp luật, hóa đơn đúng quy định.

- Đề nghị Công ty tiếp tục chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra các đơn vị thực hiện công tác đấu thầu/ chào hàng cạnh tranh đúng quy định.

- Đề nghị Công ty tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung các quy chế, quy định phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, phù hợp với các quy chế, quy định của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.

- Đề nghị Công ty đôn đốc các đơn vị trực thuộc khắc phục những sai sót trong 12 tháng năm 2024.

Ban Kiểm soát Báo cáo Đại hội đồng Công ty về việc Thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2024 và Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024 như trên.

Kính đề nghị ĐHĐCĐ Công ty thông qua. *tm*

Nơi nhận: *tm*

- Các cổ đông Công ty (Báo cáo);
- Các thành viên HĐQT;
- Ban Lãnh đạo điều hành Công ty;
- Các thành viên BKS;
- Lưu văn thư, thư ký Công ty

